

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 4100739909 ngày 26 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất là ngày 3 tháng 1 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Trịnh Văn Thảo	Trưởng ban
Nguyễn Nhật Thăng	Thành viên
Nguyễn Văn Chánh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Anh	Giám đốc Chi nhánh Quy Nhơn Giám đốc kinh doanh (miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2014)
Ông Võ Thành Điền	Giám đốc kinh doanh (từ ngày 1 tháng 1 năm 2014)
Ông Hoàng Thanh Việt	Giám đốc Chi nhánh Phú Yên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

1 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân An,
Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Chi nhánh Phú Yên

265 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Tuy Hòa,
Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Chi nhánh Quy Nhơn

Khu Công nghiệp Phú Tài, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc 


Huỳnh Văn Dũng
Giám đốc

Tỉnh Đắk Lắk, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2014. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Cục Tài chính Doanh nghiệp ban hành vào ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán số 18 nói trên, ước tính khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cần phải lập là 5.545.715.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5.622.965.000 đồng) và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được kiểm toán/soát xét bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán/soát xét của họ đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4310
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		163.419.624.213	176.499.444.087
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.728.590.117	14.698.918.014
111	Tiền		19.728.590.117	14.698.918.014
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		40.958.880.419	69.362.464.401
131	Phải thu khách hàng	4	37.089.637.375	65.533.415.945
132	Trả trước cho người bán	5	2.149.568.410	2.884.792.218
135	Các khoản phải thu khác	6	2.577.723.437	1.802.305.041
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(858.048.803)	(858.048.803)
140	Hàng tồn kho	8	100.085.624.666	90.762.200.658
141	Hàng tồn kho		101.956.167.433	90.762.200.658
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.870.542.767)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.646.529.011	1.675.861.014
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.522.961.751	1.028.634.086
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		113.050.588	42.677.861
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.010.516.672	604.549.067
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		624.085.530.278	668.740.558.807
220	Tài sản cố định		563.952.836.945	599.848.261.907
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	562.143.293.531	597.260.770.799
222	Nguyên giá		1.081.299.245.747	1.073.022.338.073
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(519.155.952.216)	(475.761.567.274)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	906.004.324	1.522.658.397
228	Nguyên giá		1.262.256.962	1.867.131.262
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(356.252.638)	(344.472.865)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(c)	903.539.090	1.064.832.711
240	Bất động sản đầu tư	11	3.768.719.521	3.810.846.883
241	Nguyên giá		4.295.311.551	4.295.311.551
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(526.592.030)	(484.464.668)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	975.860.000	975.860.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		975.860.000	975.860.000
260	Tài sản dài hạn khác		55.388.113.812	64.105.590.017
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	55.388.113.812	64.105.590.017
270	TỔNG TÀI SẢN		787.505.154.491	845.240.002.894

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ	438.177.348.016	480.946.767.920
310	Nợ ngắn hạn	282.949.622.154	288.071.474.789
311	Vay và nợ ngắn hạn	14(a) 134.962.067.369	150.074.786.964
312	Phải trả người bán	15 63.108.777.529	48.929.962.009
313	Người mua trả tiền trước	391.267.850	166.454.372
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16 49.609.293.382	60.744.769.828
315	Phải trả người lao động	17 7.730.676.999	9.436.141.301
316	Chi phí phải trả	18 13.446.530.575	6.016.455.064
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19 9.976.575.212	11.415.267.047
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	20 3.724.433.238	1.287.638.204
330	Nợ dài hạn	155.227.725.862	192.875.293.131
333	Phải trả dài hạn khác	526.000.000	408.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	14(b) 154.701.725.862	192.467.293.131
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	349.327.806.475	364.293.234.974
410	Vốn chủ sở hữu	349.327.806.475	364.293.234.974
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22 298.466.480.000	298.466.480.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu	22 12.234.693	12.234.693
417	Quỹ đầu tư phát triển	22 12.743.175.620	10.626.539.637
418	Quỹ dự phòng tài chính	22 10.246.770.503	8.130.134.520
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22 27.859.145.659	47.057.846.124
440	TỔNG NGUỒN VỐN	787.505.154.491	845.240.002.894

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày	
	30.6.2014	31.12.2013
Tài sản nhận giữ hộ	3.415.183.600	3.415.183.600
Hàng hóa nhận giữ hộ	10.706.044.900	15.281.475.420
Ngoại tệ các loại:		
- USD	1.745	1.830
- EUR	294	5.735



Nguyễn Thành Nguyễn
Người lập



Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Huỳnh Văn Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	573.414.304.064	583.640.124.089
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(216.599.065.427)	(223.201.967.363)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.815.238.637	360.438.156.726
11	Giá vốn hàng bán	(285.907.711.690)	(275.631.689.198)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	70.907.526.947	84.806.467.528
21	Doanh thu hoạt động tài chính	182.274.215	425.563.261
22	Chi phí tài chính	(14.455.366.700)	(27.711.308.390)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(13.964.487.294)	(26.947.408.346)
24	Chi phí bán hàng	(13.865.701.846)	(14.571.672.106)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.386.999.653)	(17.048.899.616)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.381.732.963	25.900.150.677
31	Thu nhập khác	10.766.145.900	16.022.716.282
32	Chi phí khác	(4.863.473.609)	(10.128.820.298)
40	Lợi nhuận khác	5.902.672.291	5.893.895.984
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.284.405.254	31.794.046.661
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.740.982.990)	(7.450.736.120)
52	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.543.422.264	24.343.310.541
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	789	816



Nguyễn Thành Nguyễn
Người lập



Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	30.284.405.254	31.794.046.661
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	10(a), 10(b) 43.600.924.082	45.070.293.931
03	Các khoản dự phòng	1.870.542.767	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27 270.709.802	700.078.248
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	26 (179.693.665)	(1.524.594.782)
06	Chi phí lãi vay	27 13.964.487.294	26.947.408.346
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	89.811.375.534	102.987.232.404
09	Giảm các khoản phải thu	27.810.140.450	27.791.095.479
10	Tăng hàng tồn kho	(11.193.966.775)	(11.621.393.431)
11	Giảm các khoản phải trả	(1.317.901.829)	(32.877.798.544)
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	8.675.390.835	(3.974.965.376)
13	Tiền lãi vay đã trả	(12.946.500.869)	(8.325.413.270)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.939.629.071)	(1.865.307.729)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	335.370.000	60.500.000
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.442.777.729)	(851.020.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	91.791.500.546	71.322.929.533
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.830.644.929)	(1.409.608.964)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	7.100.000.000
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	179.693.665	288.943.261
28	Cổ tức và lợi nhuận được chia	117.103.200	136.620.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.533.848.064)	6.115.954.297
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	272.944.730.020	86.549.574.093
34	Chi trả nợ gốc vay	(326.093.712.215)	(121.135.111.015)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(31.078.983.713)	(23.732.865.927)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(84.227.965.908)	(58.318.402.849)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.029.686.574	19.120.480.981
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 14.698.918.014	8.579.252.370
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(14.471)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 19.728.590.117	27.699.733.351

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ tài chính bao gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Mua sắm xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	5.300.000.000	-
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ đầu tư phát triển	2.116.635.983	-
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.116.635.983	-
Kết chuyển vay dài hạn sang vay dài hạn tới hạn trả	37.942.187.600	83.934.886.800
Tăng tài sản cố định từ xây dựng cơ bản mới hoàn thành	5.595.165.348	279.769.118



Nguyễn Thành Nguyễn
Người lập



Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Huỳnh Văn Dũng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3503000233 ngày 26 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100739909 sửa đổi, bổ sung mới nhất lần thứ 6 ngày 3 tháng 1 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quy Nhơn theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông hợp nhất ngày 20 tháng 9 năm 2008. Công ty được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát; kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm; tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm; đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê; khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu; kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 492 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 482 nhân viên).

2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH12 ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012, người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 6 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng (VAS 18) yêu cầu khoản dự phòng được lập khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Nếu Công ty áp dụng VAS 18 và Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH2013, Công ty phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 24 tháng 10 năm 2012. Theo đó, Công ty không lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Ban Giám đốc nhận thấy số lượng nhân viên nghỉ việc của Công ty trong những năm gần đây là thấp và số lượng nhân viên vào làm việc tại Công ty sau năm 2008 cao nên việc không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Thông tư 180 là phù hợp với chính sách quản lý tài chính của Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là tiền đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	2 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 11
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 12
Phần mềm máy tính	5 - 20

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.11 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đaklak cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì, chai kết; chi phí bảo hiểm; công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.14 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.16 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.17 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

2.20 Phương pháp trích lập các quỹ**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội Cổ đông Thường niên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	347.133.891	419.259.149
Tiền gửi ngân hàng	19.381.456.226	14.279.658.865
	<u>19.728.590.117</u>	<u>14.698.918.014</u>

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	4.370.071.375	3.544.445.491
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	32.719.566.000	61.988.970.454
	<u>37.089.637.375</u>	<u>65.533.415.945</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	1.418.108.067	2.856.890.226
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	731.460.343	27.901.992
	<u>2.149.568.410</u>	<u>2.884.792.218</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ bán chai két (Thuyết minh 13)	1.849.489.099	-
Khác	728.234.338	1.802.305.041
	<u>2.577.723.437</u>	<u>1.802.305.041</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ/năm	858.048.803	641.492.329
Tăng	-	216.556.474
Số cuối kỳ/năm	<u>858.048.803</u>	<u>858.048.803</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	2.495.039.944	3.545.034.273
Nguyên vật liệu tồn kho	48.800.290.208	53.702.099.361
Công cụ, dụng cụ trong kho	16.789.818.479	10.639.586.812
Chi phí SXKD dở dang	22.195.439.051	18.492.639.759
Thành phẩm tồn kho	11.651.448.224	4.352.092.530
Hàng hóa	21.947.420	21.947.420
Hàng gửi đi bán	2.184.107	8.800.503
	<u>101.956.167.433</u>	<u>90.762.200.658</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.870.542.767)	-
	<u>100.085.624.666</u>	<u>90.762.200.658</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng dự phòng	1.870.542.767	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.870.542.767</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ/năm	1.028.634.086	483.440.153
Tăng	1.953.226.268	2.587.784.834
Phân bổ vào chi phí	(1.458.898.603)	(2.042.590.901)
Số cuối kỳ/năm	<u>1.522.961.751</u>	<u>1.028.634.086</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	814.954.971	792.820.734
Chi phí bảo hiểm	82.478.103	-
Khác	625.528.677	235.813.352
	<u>1.522.961.751</u>	<u>1.028.634.086</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a - DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	159.986.622.907	897.020.314.283	12.204.640.838	3.036.480.524	774.279.921	1.873.822.338.073
Mua trong kỳ	-	2.065.000.000	540.000.000	-	-	2.605.000.000
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10(c))	5.332.690.500	339.217.174	-	-	-	5.671.907.674
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	165.319.313.007	899.424.531.457	12.744.640.838	3.036.480.524	774.279.921	1.881.299.245.747
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(44.179.994.992)	(423.168.118.010)	(6.034.217.725)	(2.040.432.742)	(338.803.865)	(475.761.567.274)
Khấu hao trong kỳ	(4.532.528.482)	(38.075.152.620)	(547.991.925)	(196.182.639)	(42.529.266)	(43.394.384.942)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	(48.712.523.474)	(461.243.270.630)	(6.582.209.650)	(2.236.615.381)	(381.333.071)	(518.155.952.216)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	115.806.627.915	473.852.196.273	6.170.423.113	996.047.782	435.476.116	597.268.770.799
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	116.606.789.523	438.181.260.827	6.162.431.188	799.865.143	392.946.850	562.143.283.531

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 382.191.230.894 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 411.291.119.414 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 14(p)).

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 54.769.447.617 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 53.933.314.335 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.564.874.300	302.256.962	1.867.131.262
Tăng tài sản khác	-	460.000.000	460.000.000
Giảm khác	(1.064.874.300)	-	(1.064.874.300)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	500.000.000	762.256.962	1.262.256.962
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(141.983.259)	(202.489.606)	(344.472.865)
Khấu hao trong kỳ	(10.648.746)	(153.763.032)	(164.411.778)
Giảm khác	152.632.005	-	152.632.005
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	(356.252.638)	(356.252.638)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.422.891.041	99.767.356	1.522.658.397
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	500.000.000	406.004.324	906.004.324

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	1.064.832.711	6.004.311.195
Tăng	5.602.387.255	2.582.461.383
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(5.671.907.674)	(6.056.623.718)
Giảm khác	(91.773.202)	(1.465.316.149)
Số cuối kỳ/năm	903.539.090	1.064.832.711

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Kho chứa bia và bãi chứa vỏ két	279.757.653	-
Khác	623.781.437	1.064.832.711
	903.539.090	1.064.832.711

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.407.661.000	1.887.650.551	4.295.311.551
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	(484.464.668)	(484.464.668)
Khấu hao trong kỳ	-	(42.127.362)	(42.127.362)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	(526.592.030)	(526.592.030)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.407.661.000	1.403.185.883	3.810.846.883
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.407.661.000	1.361.058.521	3.768.719.521

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thế chấp ngày 12 tháng 9 năm 2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 2 tháng 2 năm 2012 giữa Công ty và một khách hàng. Ban Giám đốc dự định bán quyền sử dụng đất này trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của Khu nhà văn phòng tại Trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên liên quan thuê hàng năm (Thuyết minh 34(a)).

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30.06.2014			31.12.2013		
	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên	20%	97.586	975.860.000	20%	97.568	975.860.000

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Biến động chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	64.105.590.017	65.331.505.327
Mua mới	1.175.375.703	1.786.551.756
Chuyển từ hàng tồn kho	7.291.147.907	15.175.860.166
Tặng khác	-	1.239.620.454
Phân bổ vào chi phí	(10.305.233.297)	(17.513.124.984)
Thanh lý bao bì, chai kết	(861.515.824)	-
Cần trừ chi phí hao hụt vỏ chai	(835.142.828)	-
Chuyển sang phải thu khác (Thuyết minh 6)	(1.849.489.099)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(3.332.618.767)	-
Hủy bao bì, chai kết	-	(1.914.822.702)
Số dư cuối kỳ/năm	55.388.113.812	64.105.590.017

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bao bì, chai kết (*)	44.613.146.546	57.443.435.231
Công cụ dụng cụ	2.532.827.498	2.731.316.215
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.438.892.086	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.803.247.682	3.930.838.571
	55.388.113.812	64.105.590.017

(*) Nguyên giá bao bì chai kết mua mới từ năm 2012 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm. Nguyên giá bao bì chai kết mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong vòng 12 năm.

14 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Vay cán bộ công nhân viên (i)	12.940.000.000	10.874.000.000
Vay ngân hàng (ii)	49.648.767.769	51.779.512.964
Vay dài hạn đến hạn trả	72.373.299.600	87.421.274.000
	134.962.067.369	150.074.786.964

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) Theo Thông báo số 88/CV-CN ngày 15 tháng 6 năm 2011, Công ty thực hiện huy động tiền nhân rồi trong nội bộ cán bộ công nhân viên tại Trụ sở chính để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh với hạn mức huy động từ 5 đến 10 tỷ đồng. Số tiền huy động không hạn chế tối đa nhưng tối thiểu không thấp hơn 5 triệu đồng. Kỳ hạn huy động từ 1 đến 3 tháng với mức lãi suất thay đổi theo từng tháng. Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2014 dao động từ 7,5% đến 9%.
- (ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
1	VNĐ	5,8%-8%	16.212.640.252	17.946.951.034
2	VNĐ	8%	-	27.532.561.930
3	VNĐ	5,2%-6%	33.436.127.517	6.300.000.000
			<u>49.648.767.769</u>	<u>51.779.512.964</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên dùng để bổ sung vốn lưu động trong kỳ kế toán được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10(a)).

(b) Vay dài hạn

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Vay ngân hàng	227.075.025.462	279.888.567.131
Vay dài hạn đến hạn trả	(72.373.299.600)	(87.421.274.000)
	<u>154.701.725.862</u>	<u>192.467.293.131</u>

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau

Khoản vay số	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm %	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
1	VNĐ	Ngày 5 tháng 11 năm 2018	7%- 11,5%	32.000.000.000	40.000.000.000
2	VNĐ	Ngày 3 tháng 12 năm 2015	6,3%	22.981.209.262	30.213.438.931
3	VNĐ	Ngày 26 tháng 1 năm 2014	7,5%	-	9.800.000.000
4	VNĐ	Ngày 24 tháng 6 năm 2020	8,5%-10%	171.626.816.200	198.008.128.200
5	VNĐ	Quý 3 năm 2014	7%	467.000.000	1.867.000.000
				<u>227.075.025.462</u>	<u>279.888.567.131</u>

Tất cả các khoản vay trên dùng để đầu tư cho dự án nâng công suất của nhà máy sản xuất bia tại Chi nhánh Quy Nhơn từ 20 triệu lít/năm lên 50 triệu lít/năm và dự án nhà máy sản xuất bia có công suất 70 triệu lít/năm tại Trụ sở chính ở Đắk Lắk, được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10(a)).

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	22.639.228.949	10.268.235.903
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	40.469.548.580	38.661.726.106
	<u>63.108.777.529</u>	<u>48.929.962.009</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.221.400.938	50.535.154.919
Thuế giá trị gia tăng	6.099.816.397	8.508.997.773
Thuế TNDN hiện hành	5.461.225.645	1.659.871.726
Thuế thu nhập cá nhân	817.710.060	31.605.067
Tiền thuê đất	9.140.342	9.140.343
	<u>49.609.293.382</u>	<u>60.744.769.828</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, phải trả người lao động thể hiện khoản tiền lương tháng 6 phải trả cho người lao động.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thương hiệu (Thuyết minh 34(b))	4.021.556.773	2.181.069.179
Chi phí trả xước vỏ chai với các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.792.400.002	-
Chi phí lãi vay	1.537.602.616	482.620.581
Chi phí lãi phạt thanh toán chậm (Thuyết minh 34(b))	1.256.458.131	1.066.619.032
Chi phí hao hụt vỏ chai với bên thứ ba	836.010.138	-
Chi phí sử dụng hơi	685.683.418	694.055.234
Chi phí vận chuyển	208.911.650	-
Chi phí phải trả khác	3.107.907.847	1.592.091.038
	<u>13.446.530.575</u>	<u>6.016.455.064</u>

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	3.736.000.370	4.968.336.083
Tiền phạt thuế chậm nộp phải trả	1.431.863.488	1.431.863.488
Hoàn trả Ngân sách Nhà nước cấp hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho dự án 50 triệu lít tại Chi nhánh Phú Yên	1.416.787.851	1.416.787.851
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.411.487.940	1.814.814.800
Kinh phí công đoàn	555.300.555	530.924.346
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	156.825.776	44.635.954
Tài sản thừa chờ xử lý	15.418.833	2.531.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.252.890.399	1.205.373.355
	<u>9.976.575.212</u>	<u>11.415.267.047</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a – DN

20 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30.6.2014 VND	31.12.2013 VND
Số đầu kỳ/năm	1.287.638.204	1.120.837.136
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 22)	8.662.202.763	3.047.000.000
Tăng khác	217.370.000	-
Chi trả trong kỳ/năm	(6.442.777.729)	(2.880.198.932)
Số cuối kỳ/năm	<u>3.724.433.238</u>	<u>1.287.638.204</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2014 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>29.846.648</u>	<u>29.846.648</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30.6.2014</u>		<u>31.12.2013</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn	92.499.160.000	31%	92.499.160.000	31%
Các cổ đông khác	205.967.320.000	69%	205.967.320.000	69%
	<u>298.466.480.000</u>	<u>100%</u>	<u>298.466.480.000</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>29.846.648</u>	<u>298.466.480.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a - DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	298.466.480.000	12.234.693	10.626.539.637	6.336.364.047	36.427.890.140	361.869.498.517
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.332.719.657	42.332.719.657
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Quyết minh 20)	-	-	-	-	(3.047.000.000)	(3.047.000.000)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.793.780.473	(1.793.780.473)	-
Chưa có lãi	-	-	-	-	(26.861.993.200)	(26.861.993.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	298.466.480.000	12.234.693	10.626.539.637	8.130.134.520	47.057.846.124	364.293.234.974
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	23.543.422.264	23.543.422.264
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	2.116.635.993	2.116.635.993	(4.233.271.966)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Quyết minh 20)	-	-	-	-	(6.662.202.763)	(6.662.202.763)
Chưa có lãi (*)	-	-	-	-	(29.846.648.000)	(29.846.648.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	298.466.480.000	12.234.693	12.743.175.620	10.246.770.503	27.859.145.659	349.327.806.475

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCHĐ ngày 12 tháng 4 năm 2014, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10% mệnh giá (tương đương với 29.846.648.000 đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2014.

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	23.543.422.264	24.343.310.541
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>789</u>	<u>816</u>

24 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	568.371.395.242	576.231.267.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.042.908.822	7.408.856.482
	<u>573.414.304.064</u>	<u>583.640.124.089</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(216.523.501.791)	(222.934.049.891)
Chiết khấu thương mại	(75.563.636)	(101.835.472)
Hàng bán bị trả lại	-	(166.082.000)
	<u>(216.599.065.427)</u>	<u>(223.201.967.363)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	351.772.329.815	353.029.300.244
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.042.908.822	7.408.856.482
	<u>356.815.238.637</u>	<u>360.438.156.726</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	280.725.077.784	274.593.725.019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.312.091.139	1.037.964.179
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.870.542.767	-
	<u>285.907.711.690</u>	<u>275.631.689.198</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	179.693.665	288.943.261
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	136.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.580.550	-
	<u>182.274.215</u>	<u>425.563.261</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lãi tiền vay	13.964.487.294	26.947.408.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.330.505	17.635.202
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	270.709.802	700.078.248
Lãi phạt chậm thanh toán (Thuyết minh 34(a))	189.839.099	46.186.594
	<u>14.455.366.700</u>	<u>27.711.308.390</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí thương hiệu (Thuyết minh 34(a))	4.271.556.773	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.092.829.967	1.403.524.092
Chi phí nhân viên	1.461.126.217	1.872.949.874
Chi phí công cụ dụng cụ	1.394.387.411	1.700.146.306
Chi phí khuyến mãi	972.668.554	3.178.748.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.458.130	44.945.543
Chi phí bằng tiền khác	2.630.674.794	6.371.357.301
	<u>13.865.701.846</u>	<u>14.571.672.106</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lương nhân viên	8.642.769.059	8.147.646.110
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.557.085.507	1.082.272.615
Tiền thuê đất và thuế đất	924.469.450	-
Chi phí vật liệu văn phòng	471.285.434	442.286.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.157.281.110	2.716.208.006
Chi phí bằng tiền khác	4.634.109.093	4.660.486.576
	<u>18.386.999.653</u>	<u>17.048.899.616</u>

30 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	8.767.296.209	2.393.040.698
Thanh lý tài sản cố định	-	10.523.800.000
Thu nhập khác	1.998.849.691	3.105.875.584
	<u>10.766.145.900</u>	<u>16.022.716.282</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý	(3.176.364.404)	(6.000.000)
Giá trị còn lại bao bì, chai kết thanh lý	(861.515.824)	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	(8.540.665.722)
Chi phí khác	(825.593.381)	(1.582.154.576)
	<u>(4.863.473.609)</u>	<u>(10.128.820.298)</u>
Lợi nhuận khác	<u>5.902.672.291</u>	<u>5.893.895.984</u>

31 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.284.405.254	31.794.046.661
Thuế suất 22% (2013:25%)	6.662.569.156	7.948.511.665
Điều chỉnh:		
Ưu đãi thuế	-	(497.775.545)
Dự phòng thiếu của năm trước	78.413.834	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>6.740.982.990</u>	<u>7.450.736.120</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>6.740.982.990</u>	<u>7.450.736.120</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	211.677.933.704	203.746.559.346
Chi phí nhân công	27.179.259.977	26.257.389.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.600.924.082	45.070.450.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.040.730.483	22.280.585.849
Chi phí khác bằng tiền	23.128.701.978	20.932.824.284
	<u>325.627.550.224</u>	<u>318.287.809.478</u>

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VNĐ	
	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	1.745	1.830	37.201.728	36.877.013
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(1.075.899)	(1.430.899)	(22.717.613.931)	(30.213.438.931)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(1.074.154)	(1.429.069)	(22.680.412.203)	(30.176.561.918)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 2.268.041.220 đồng chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(ii) Rủi ro giá

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 616.644.550 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	64.361.667.928	-	-	64.361.667.928
Các khoản vay	134.962.067.369	72.600.157.662	82.101.568.200	289.663.793.231
	<u>199.323.735.297</u>	<u>72.600.157.662</u>	<u>82.101.568.200</u>	<u>354.025.461.159</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	50.135.335.364	-	-	50.135.335.364
Các khoản vay	150.074.786.964	75.984.412.931	116.482.880.200	342.542.080.095
	<u>200.210.122.328</u>	<u>75.984.412.931</u>	<u>116.482.880.200</u>	<u>392.677.415.459</u>

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn do chiếm 31% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán thành phẩm

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	488.322.894.526	482.766.592.880

ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	321.425.454	207.727.273
--------------------------------------------------------	-------------	-------------

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	113.956.973.011	76.860.646.450
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	4.920.000.000
Công ty Cổ phần In Phú Yên	620.299.000	-
Công ty TNHH Sanmiguell Phú Thọ	1.792.720.000	3.911.520.000
	<u>116.369.992.011</u>	<u>85.692.166.450</u>

iii) Phí sử dụng vỏ chai

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.456.000.000	1.595.700.000
-------------------------------------------------------	---------------	---------------

iv) Lãi phạt chậm thanh toán (Thuyết minh 27)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	189.839.099	46.186.594
-------------------------------------------------------------	-------------	------------

v) Phí thương hiệu (Thuyết minh 28)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	4.271.556.773	-
-------------------------------------------------------------	---------------	---

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.086.000.000	907.500.000
vii) Hoạt động tài chính		
Cổ tức đã nhận của Công ty phần In Phú Yên	117.103.200	136.620.000
Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	9.617.363.000	8.655.626.700
Cổ tức đã trả cho các cổ đông khác	21.461.620.713	15.077.239.227
(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan		
	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	32.719.566.000	61.987.866.182
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Tây Nguyên	-	1.104.272
	<u>32.719.566.000</u>	<u>61.988.970.454</u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	731.460.343	27.901.992
Phải trả người bán (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	39.728.478.580	37.465.960.106
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	628.056.000,00	967.736.000
Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên	113.014.000,00	228.030.000
	<u>40.469.548.580</u>	<u>38.661.726.106</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a – DN

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	14.437.131
Chi phí phải trả		
<i>Lãi chậm trả tiền mua hàng</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	1.256.458.131	1.066.619.032
<i>Phí thương hiệu</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	4.021.556.773	2.181.069.179
<i>Chi phí trả trước chai kết</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.792.400.002	-
	<u>7.070.414.906</u>	<u>3.247.688.211</u>

35 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Định, từ tháng 6 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng, Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt ("TTĐB") 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25 tháng 12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 2 tháng 6 năm 2014, Văn phòng Chính phủ yêu cầu Bộ Tài Chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt nộp thuế đối với Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa nhận thêm bất cứ Công văn nào liên quan từ các cơ quan chức năng.

36 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2014.



Nguyễn Thành Nguyên
Người lập



Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Dũng
Giám đốc